

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: 46 Nguyễn Huệ, phường Nhân Chính,
Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2017

HÀ NỘI, 06/2017

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN MÊ
KÔNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG
DN:
email=vanthu@mekongsecurities.
com.vn,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0
101294902, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG,
l=HÀ NỘI, c=VN
Date: 2017.07.19 18:51:25 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.874.108.075	75.433.234.882
I. Tài sản tài chính	110		76.691.350.246	75.329.656.348
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	522.068.529	44.278.937.786
1.1. Tiền	111.1		522.068.529	44.278.937.786
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3	26.310.858	26.310.858
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.4	75.713.000.000	30.680.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.5	38.626.000	213.047.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	V.6	(19.582.088)	(15.866.890)
7. Các khoản phải thu	117		204.417.593	83.738.695
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		204.417.593	83.738.695
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		204.417.593	83.738.695
8. Trả trước cho người bán	118		117.000.000	47.981.184
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.7.2	36.011.010	10.053.915
12. Các khoản phải thu khác	122	V.7.3	386.129.927	446.376.405
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.8	(332.631.583)	(440.922.605)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		182.757.829	103.578.534
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.9a	155.637.946	103.578.534
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		0	0
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		27.119.883	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.286.758.514	4.036.926.194
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.361.306.819	1.101.278.906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	678.380.515	734.120.689
- Nguyên giá	222		1.276.347.744	1.276.347.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(597.967.229)	(542.227.055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	682.926.304	367.158.217
- Nguyên giá	228		740.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(57.073.696)	(12.841.783)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		2.925.451.695	2.935.647.288
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48.000.000	48.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.9b	615.345.072	557.824.013

4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.12	2.262.106.623	2.329.823.275
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.160.866.589	79.470.161.076

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		907.001.780	857.165.842
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		907.001.780	857.165.842
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.13	106.983.076	27.921.777
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	395.354.169	395.354.169
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		184.619.411	353.156.859
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.15	168.947.446	40.733.037
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.16	14.514.093	40.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		36.583.585	0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.253.864.809	78.612.995.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		80.253.864.809	78.612.995.234
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		100.000.000.000	100.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		100.000.000.000	100.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.321.976.000	1.321.976.000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.18	(21.068.111.191)	(22.708.980.766)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(21.068.111.191)	(22.708.980.766)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		80.253.864.809	78.612.995.234
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		81.160.866.589	79.470.161.076

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		10.000.000	10.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		8.600.000	8.550.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		227.048.310.000	162.152.070.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.17	39.135.686.517	19.411.194.816
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		24.404.800.195	12.215.904.133
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		14.730.886.322	7.195.290.683
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		14.730.886.322	7.195.290.683
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		39.135.686.517	19.411.194.816
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		28.189.617.098	8.737.339.756
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10.946.069.419	10.673.855.060

Người lập biểu

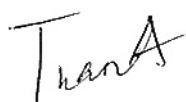
Q. Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



VŨ THỊ KHUYÊN



TRẦN TUẤN ANH




HOÀNG NHƯ HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý II.2017	Quý II.2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		VI.1				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(4.148.646)	0	(644.082)	0
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(4.148.646)	0	-4.148.646	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		0		3.504.564	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		575.088.254	0	1.042.792.919	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		30.620.362	0	45.294.545	0
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1.764.035.676	0	2.456.902.788	0
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0		0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		49.179.587	0	80.692.265	0
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		47.619.048	0	67.619.048	0
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		67.760	0	67.760	0
Cộng doanh thu hoạt động	20		2.462.462.041	0	3.692.725.243	0
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		VI.3				
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		345.903.512	115.974.254	510.496.024	120.501.647
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		74.206.753		81.983.428	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí khác	32		800.301.546		1.292.925.214	54.046.234
Cộng chi phí hoạt động	40		1.220.411.811	115.974.254	1.885.404.666	174.547.881
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		VI.2				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	VI.2	120.990.975	43.879.014	138.259.935	52.618.495
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		120.990.975	43.879.014	138.259.935	52.618.495
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính	60		0	0	0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0	0	0

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	137.750.565	(8.682.849.521)	286.303.096	(8.482.520.301)
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1.225.290.640	8.610.754.281	1.659.277.416	8.360.590.915
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.2. Chi phí khác	72				18.407.842	
Cộng kết quả hoạt động khác	80		0	0	(18.407.842)	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		1.225.290.640	8.610.754.281	1.640.869.574	8.360.590.915
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.225.290.640	8.610.754.281	1.640.869.574	8.360.590.915
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		0	0	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		1.225.290.640	8.610.754.281	1.640.869.574	8.360.590.915

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc





Vũ Thị Khuyên

Trần Tuấn Anh

Hoàng Như Hải

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1.640.869.574	8.244.616.661
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		99.972.087	
- Các khoản dự phòng	04		3.715.198	(9.068.750.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(52.618.495)
- Dự thu tiền lãi	08		(194.242.584)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			2.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(45.033.000.000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		174.421.000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(25.957.095)	50.000.001
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		108.227.662	19.716.818.175
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(27.119.883)	(28.549.940)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(109.580.471)	(193.000.000)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(79.061.299)	(432.244.053)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(128.214.409)	39.492.182
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		99.537.277	2.271.068.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(43.470.432.943)	22.546.832.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(360.000.000)	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		73.563.686	14.583.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(286.436.314)	14.583.454
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(43.756.869.257)	22.561.416.411
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		44.278.937.786	50.088.555.252
- Tiền	101.1		3.300.335	88.555.252
- Các khoản tương đương tiền	101.2		44.275.637.451	50.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		522.068.529	72.649.971.663
- Tiền	103.1		3.779.565	1.849.971.663
- Các khoản tương đương tiền	103.2		518.288.963	70.800.000.000

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		562.761.798.800	34.040.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(455.953.212.300)	
07. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		95.092.574.700	(773.027.643)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(182.440.260.369)	
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(78.111.297)	(5.405.703)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		341.702.167	227.455.311
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		19.724.491.701	(516.938.035)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		19.411.194.816	12.568.215.783
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19.411.194.816	12.568.215.783
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		12.215.904.133	12.568.215.783
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		7.195.290.683	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		39.135.686.517	12.051.277.748
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		39.135.686.517	12.051.277.748
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		24.404.800.195	12.051.277.748
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		14.730.886.322	

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MÊ KÔNG

Địa chỉ: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận
Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

Mẫu số B01/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II/2017

Đơn vị tính: VND

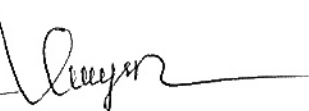
CHỈ TIÊU	Thu yết min h	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Tại 01/01/2016	Tại 01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		Tại 30/06/2016	Tại 30/06/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	0	0	0	0	1.321.976.000	1.321.976.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(33.271.779.718)	(22.708.980.766)	8.610.754.281	0	1.640.869.574	0	(24.661.025.437)	(21.068.111.192)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(33.271.779.718)	(22.708.980.766)	8.610.754.281	0	1.640.869.574	0	(24.661.025.437)	(21.068.111.192)
Cộng		68.050.196.282	78.612.995.234	8.610.754.281	0	1.640.869.574	0	76.660.950.563	80.253.864.808
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu

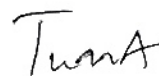
Q. Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ KHUYÊN



TRẦN TUẤN ANH



HOÀNG NHƯ HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý II năm 2017****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001480 lần đầu ngày 14/2/2002, đăng ký điều chỉnh lần thứ 2 ngày 22/5/2006. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 01/05/2006; Số 10/GCNTVLK-7 sửa đổi lần thứ 7 ngày 13/12/2016.

Trụ sở hoạt động Công ty: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Điều lệ hoạt động của Công ty: Được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và ban hành ngày 06/03/2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

4. Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)

5. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo: Lợi nhuận sau thuế Quý II/2017 của Công ty đạt 1.225.290.640 đồng do trong Quý II/2017, mọi mặt hoạt động chính của Công ty đều tăng trưởng tốt. Với việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ đã thúc đẩy doanh thu môi giới trong Quý II/2017 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2016, đạt 1.764.035.676 đồng và bằng 58,6% so với doanh thu môi giới cả năm 2016.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỷ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỷ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

2. **Đơn vị tiền tệ:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, Tiền gửi của Tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiệp vụ và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ...

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý;

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoản thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phần mềm máy tính	07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- ☐ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- ☐ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: phí kiểm toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo thu nhập toàn diện của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
- Tiền	3.779.565	3.300.335
- Các khoản tương đương tiền	518.288.963	44.275.637.451
Cộng	522.068.528	44.278.937.786

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Giá trị giao dịch thực hiện trong quý	
	Quý II/2017	Quý II/2016	Quý II/2017	Quý II/2016
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	89.903.650	-	1.175.239.439.200	-
- Cổ phiếu	89.903.650	-	1.175.239.439.200	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
TỔNG	89.903.650	-	1.175.239.439.200	-

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
Tài sản FVTPL	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	16.338.060	26.310.858	16.644.710
Cộng	26.310.858	16.338.060	26.310.858	16.644.710

4. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
- Công cụ thị trường tiền tệ	75.713.000.000	30.680.000.000
Cộng	75.713.000.000	30.680.000.000

5. Các khoản cho vay và phải thu

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
Khoản cho vay và phải thu	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	38.626.000	38.626.000	213.047.000	213.047.000
Cộng	38.626.000	38.626.000	213.047.000	213.047.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

TT	Chi tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	ACB	62	4.191.800	1.605.800	2.953.702	3.188.600	
	BCC	57	1.000.000	860.700	279.300	171.790	
	BHS	3	3.847.500	70.500	21.460	49.360	
	BT6	9	1.266.100	45.900	179.720	225.620	
	DHI	0	1.716.000	0	3.847.500	3.847.500	
	DRC	5	1.045.800	160.250	13.617	0	
	EBS	44	3.023.558	404.800	861.300	887.700	
	GMC	1	4.804.500	29.600	1.940	6.340	
	GMD	9	496.140	387.000	459.630	321.420	
	HAP	1	91.960	4.450	25.000	26.350	
	HTP	160	225.620	2.784.000	0	0	
	IFS	2	104.320	13.000	64.400	59.590	
	ITA	6	31.540	23.400	224.508	182.650	
	KHA	5	564.420	187.500	0	0	
	KHP	6	29.450	62.400	72.730	69.730	
	MHC	1	206.590	6.010	34.530	34.220	
	NBC	214	73.810	1.198.400	1.670.846	0	
	NTP	94	135.130	6.298.000	0	0	
	PGC	12	40.540	168.000	380.100	210.600	
	PNC	2	365.400	31.700	37.600	35.900	
	PPC	7	69.300	143.500	252.050	278.650	
	PVD	8	395.550	110.800	669.131	516.840	
	REE	9	354.000	332.100	66.150	132.150	
	SAM	5	236.580	55.250	240.475	191.080	
	SD9	99	63.000	811.800	4.532.531	4.051.110	
	TCR	2	186.670	7.800	55.200	54.300	
	TMS	6	282.270	384.000	0	0	
	TYA	5	682.440	51.000	231.270	229.270	
	VHG	20	704.080	46.400	1.965.258	660.880	
	VTC	6	76.790	54.000	442.140	435.240	
	Cộng	860	26.310.858	16.338.060	19.582.088	15.866.890	
2	Cổ phiếu CNY						
3	Trái phiếu						
II	TSTC HTM		75.713.000.000	75.713.000.000			
	- Công cụ thị trường tiền tệ		75.713.000.000	75.713.000.000			
III	TSTC cho vay		38.626.000	38.626.000			
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		38.626.000	38.626.000			
IV	TSTC AFS						
	CỘNG		75.777.936.858	75.767.964.060	19.582.088	15.866.890	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Các khoản phải thu

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	204.417.593	204.417.593	83.738.695	83.738.695
7.2 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	36.011.010	36.011.010	10.053.915	10.053.915
7.3 Phải thu khác	386.129.927	386.129.927	446.376.405	446.376.405
	626.558.530	626.558.530	540.169.015	540.169.015

8. Dự phòng phải thu khó đòi

TT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Tham chiếu	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
2	Dự phòng khó đòi phải thu khác		332.631.583	332.631.583			332.631.583
	CỘNG		332.631.583	332.631.583	0	0	332.631.583

9. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí thuê văn phòng

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	155.637.946	103.578.534
		103.578.534
	615.345.072	557.824.013
	615.345.072	557.824.013
	770.983.018	661.402.547

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

		Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		1.276.347.744				1.276.347.744
Mua trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		1.276.347.744	-	-	-	1.276.347.744
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		(54.111.798)		(515.985.344)		(570.097.142)
Khấu hao trong kỳ		-27.870.087				(27.870.087)
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		(81.981.885)	-	(515.985.344)	-	(597.967.229)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		1.222.235.946	-	(515.985.344)	-	706.250.602
Số dư cuối kỳ		1.194.365.859	-	(515.985.344)	-	678.380.515

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

		Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		-		560.000.000	560.000.000
Mua trong năm				180.000.000	180.000.000
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		-	-	740.000.000	740.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				(32.634.410)	(32.634.410)
Khấu hao trong kỳ				-24.439.286	(24.439.286)
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		-	-	(57.073.696)	(57.073.696)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ		-		527.365.590	527.365.590
Số dư cuối kỳ		-	-	682.926.304	682.926.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
 - Tiền nộp bổ sung
 - Tiền lãi phân bổ trong kỳ
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
120.000.000	120.000.000
2.142.106.623	2.083.737.137
	126.086.138
2.262.106.623	2.329.823.275

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán
 - Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
93.365.695	20.082.686
13.617.381	7.839.091
106.983.076	27.921.777

14. Phải trả người bán

- Công ty Tài Tâm
 - Công ty Reuter
 - Công ty phần mềm HT2D
 - Công ty Datacraft
 - Các đối tượng khác
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
97.575.084	97.575.084
64.932.145	64.932.145
54.000.000	54.000.000
50.700.078	50.700.078
128.146.862	128.146.862
395.354.169	395.354.169

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế GTGT phải nộp
 - Các loại thuế khác
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
168.947.446	40.733.037
168.947.446	40.733.037

16. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	40.000.000
-	40.000.000

17. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
13.458.730.776	1.542.049.073
10.946.069.419	10.673.855.060
14.730.886.322	7.195.290.683
39.135.686.517	19.411.194.816

18. Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện
- Cộng

Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
(21.068.111.191)	(22.708.980.766)
(21.068.111.191)	(22.708.980.766)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động

Đơn vị tính: VND

- a. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
- b. Doanh thu tư vấn
- c. Doanh thu lưu ký
- d. Khác
- TỔNG**

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
1.764.035.676	
47.619.048	
49.179.587	
601.627.730	
2.462.462.041	-

2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- TỔNG**

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
120.990.975	43.879.014
120.990.975	43.879.014

3. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ
- Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
- Chi phí hoạt động tư vấn
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
- Chi phí khác
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
- Chi phí nhân viên
- TỔNG**

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
345.903.512	115.974.254
74.206.753	
728.687.125	
71.614.421	
1.220.411.811	115.974.254

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác
- TỔNG**

Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016
80.159.967	301.215.478
5.640.409	
10.869.018	
	(9.068.750.000)
41.081.171	84.685.001
137.750.565	(8.682.849.521)

VII. Những thông tin khác

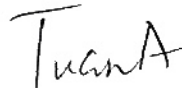
Không có

Người lập biểu



VŨ THỊ KHUYẾN

Q. Kế toán trưởng



TRẦN TUẤN ANH

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



HOÀNG NHƯ HẢI

